

KIỂM TRA BÀI CŨ



TƯ TƯỞNG KIM CANG BÁT NHÃ là gì?

1 XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ.

- *Kim Cang Bát Nhã quét sạch có và không → Không thể có tư tưởng gọi là Kim Cang Bát Nhã.*
- *Ngôn ngữ hiện nay → Nói phải có Tư Tưởng Kim Cang Bát Nhã.*
 - *Nếu bảo cố định phải là KHÔNG → Chỉ giỏi LÝ KHÔNG mà không giỏi HIỆN CÓ.*
 - *Nếu suốt tốt tánh Kim Cang, vẫn có thể nói Có Một Tư Tưởng Kim Cang Bát Nhã.*
 - *Vậy: Tư Tưởng Kim Cang Bát Nhã là gì?*

2.1. NÓI CHO HIỂU:

- * **Định nghĩa:** TƯ TƯỞNG KIM CANG BÁT NHÃ là **Phi Tư Tưởng**.
Không kẹt Có hoặc Không tư tưởng ⇔ Có – Không, **KHÔNG ĐẾN KỊP**.

2.2. CHỈ CHO THẤY (Cảm Nhận):

- * Thiền sư Huệ Tịch hỏi: - **Thế nào là chỗ ở của chân Phật?**
 - Qui Sơn đáp: - Dùng cái diệu tư (nghĩ nhớ) mà không tư (nghĩ nhớ) để xoay vào cái tư tinh anh sáng suốt vô cùng.
 - Tư hết trở về nguồn, tánh tướng thường trụ, sự lý không hai, chân Phật như như.
 - * Ngay câu nói ấy, Sư đốn ngộ.
- Đây là **TƯ TƯỞNG KIM CANG BÁT NHÃ**.
- Đạt đến tư tưởng đặc biệt này, liền vào được “**Chỗ ở của chân Phật**”.



Giới thiệu chung

KINH KIM CANG

CÁC PHẦN CƠ BẢN TRONG KINH PHẬT VÀ KINH KIM CANG

- ❖ Kinh Phật thì xuyên suốt.
- ❖ Nhưng quý Ngài sau này chia ra từng phần để người học dễ nhận.
 - Thông thường kinh Phật chia ra 3 phần: - **Tựa, chánh tông và lưu thông.**
 - ✧ Đặc biệt, kinh Kim Cang chia ra làm 32 phần.

I. LIÊN HỆ NHÀ THIỀN

- Kinh Kim Cang là bản Kinh phá chấp, rất hợp với nhà Thiền.
- Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền dạy Kinh Kim Cang.
- Lục Tổ nghe Kinh Kim Cang mà được ngộ.
- Ở Việt Nam, Vua Trần Thái Tông cũng nhân đọc Kinh Kim Cang, tỏ ngộ.

II. LỤC TRIỀU PHIÊN DỊCH

- Nguyên bản bằng chữ Phạn.
- Khi truyền qua Trung Hoa mới dịch sang tiếng Hán. Có tất cả 6 bản dịch:

1. Bản thứ nhất

- Đời Dao Tần, Ngài Cưu Ma La Thập dịch tại chùa Thảo Đường, Trường An, vào niên hiệu Hoằng Thủy thứ tư, khoảng năm 401.
- Đây là bản thông dụng, chúng ta đang học bản này.

2. Bản thứ hai

- Vào đời Ngụy, Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch, vào khoảng năm 508 và đề tên là Kim Cang Bát nhã Ba La Mật.

3. Bản thứ ba

- Vào đời Trần, ngài Chân Đế dịch vào khoảng giữa thế kỷ thứ 6.

4. Bản thứ tư

- Vào đời Tùy, ngài Đạt Ma Cấp Đa dịch vào đầu thế kỷ thứ 7.

II. LỤC TRIỀU PHIÊN DỊCH

5. Bản thứ năm

- Vào đời Đường, ngài Huyền Trang dịch. Ngài không dịch riêng mà dịch chung trong bộ Đại Bát nhã.
- Bộ Đại Bát nhã gồm 600 quyển. Trong 600 quyển đó chia ra làm 16 hội.
- Bộ kinh Kim Cang nằm trong hội thứ 9, quyển 577 (Chữ Hán).

6. Bản thứ sáu

- Vào đời Đường, ngài Nghĩa Tịnh dịch vào khoảng thế kỷ thứ 8. Ngài Nghĩa Tịnh lại đề tên là Phật Thuyết Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Đa.

III. NGHĨA CHỮ KINH

❖ Tiếng Phạn nói đủ là Tu-đa-la, tiếng Hán dịch là KHẾ KINH. Đảm bảo tối thiểu 2 yếu tố:

1. KHẾ LÝ

➤ Luôn đúng với chân lý giác ngộ của chư Phật.

2. KHẾ CƠ

➤ Phù hợp căn cơ chúng sanh.

IV. LỤC CHỨNG THÀNH TỰU

- ❖ Lục chứng thành tựu (hay lục chứng chứng tín) là sáu điều chứng thành cho người học đủ niềm tin biết đây là kinh Phật. Gồm có:

1. TÍN THÀNH TỰU

- ❖ Tức là **PHÁP ĐÁNG TIN “NHƯ THỊ”**: (Như vậy)
 - Nghĩa là: Phật pháp đúng với chân lý. “Tôi nghe như vậy”.

2. VẤN THÀNH TỰU

- ❖ “**NGÃ VẤN**”: (Tôi nghe): *là Ngài A-NAN nghe.*
 - Do ngài A-Nan nghe rồi thuật lại trong lần kiết tập Kinh điển lần thứ 1: **CHỨNG ĐĂNG TỤNG.**

3. THỜI THÀNH TỰU

- ❖ “**NHẤT THỜI**”: (Một thuở nọ): *là thời gian.*
 - Do ngày xưa, cách tính thời gian ở Ấn Độ và Trung Hoa không giống nhau, khó xác định,
 - Cho nên không ghi rõ. Chỉ nói tổng quát là **MỘT THUỞ NỌ.**

IV. LỤC CHỦNG THÀNH TỰU (tiếp theo).

4. CHỦ THÀNH TỰU

- ❖ “PHẬT”: là đức Phật.

5. XỨ THÀNH TỰU

➤ là chỗ nơi.

- ❖ “XÁ VỆ QUỐC, KỶ THỌ, CẤP CÔ ĐỘC VIÊN”.
 - (Vườn Cấp cô độc, rừng Kỳ Đà, nước xá Vệ).

6. CHÚNG THÀNH TỰU

➤ là người nghe.

- ❖ “THIÊN NHỊ BÁCH NGŨ...”: (Chúng Đại Tỳ kheo 1.250 vị)

1250 VỊ TỶ KHEO

- Năm anh em ông Kiều Trần Như được Phật độ trước tiên: 05 vị.
- Ba anh em Ca-diếp-ba và đồ đệ: 1000 vị.
- Ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên sau khi trở về với Phật, dẫn theo 200 đệ tử.
- Trưởng giả Da-xá khi về với Phật, dẫn theo 50 người bạn. Như vậy là 1.250.
- Cộng chung lại với 5 anh em ông Kiều- trần- như nữa là 1.255.
 - Ở đây nói 1.250 là nói số chung, số chẵn. Đúng là 1.255 vị.
 - Nếu cộng thêm ba anh em ông Ca diếp, cộng hai ngài Xá- lợi- phất và Ngài Mục- kiền- liên, cộng con ông trưởng giả Da- xá nữa sẽ thành 1.261 vị.

V. PHẦN MỞ ĐẦU KINH “NHƯ THỊ NGÃ VẤN” THEO GIÁO NGHĨA.

❖ **Như thị ngã vấn:** Đây là lời mở đầu của các kinh: Tôi nghe như vậy.

1. TRỪ NGHI

- Nghi thứ nhất:
 - Không biết là Phật hiện trở lại để nói pháp chãng?
- Nghi thứ hai:
 - Phật từ nơi khác đến chãng?
- Nghi thứ ba:
 - Hay là ngài A- nan thành Phật.

❖ **Khi ngài A-nan tuyên nói: “Tôi nghe như vậy”, thì dứt hết các điều nghi đó.**

V. PHẦN MỞ ĐẦU KINH “NHƯ THỊ NGÃ VẤN” THEO GIÁO NGHĨA.

1. TRỪ NGHI

2. DỪNG TRANH LUẬN

“Như thị ngã vấn”:

Để nói rằng, ngài A-nan nghe từ đức Phật nói, chứ không phải ngài chế ra.

3. ĐỂ PHÂN BIỆT VỚI KINH SÁCH CỦA NGOẠI ĐẠO

- Ở Ấn Độ những kinh của ngoại đạo, lời ban đầu thì để là “a ưu”.
- Còn ở đây thì “**như thị ngã vấn**”, khác với ngoại đạo.

VI. PHẦN MỞ ĐẦU KINH “NHƯ THỊ NGÃ VẤN” THEO NHÀ THIỀN.

Có vị toạ chủ tham vấn với quốc sư Huệ Trung, quốc sư hỏi:

- Toạ chủ bình thường làm việc gì?

Toạ chủ đáp: - Từng giảng kinh Kim Cang.

Quốc sư Huệ Trung hỏi: - Vậy hai chữ đầu tiên đó là gì?

Toạ chủ đáp: - Như thị (như thị ngã vấn).

Quốc sư hỏi: - Là gì?

Toạ chủ không trả lời được.

VII. GIẢI ĐỀ KINH

1. ĐỀ KINH PHẬT NÓI CHUNG

❖ Thường dùng: **NHÂN – PHÁP (Tông) – DỤ.**

a Dùng **DỤ** để đặt tên Kinh: Kinh **PHẠM VĨNG** (Lưới trời Phạm Thiên).

b Dùng **PHÁP** để đặt tên Kinh: Kinh **Đại Bát Niết Bàn.**

c Dùng **NGƯỜI** để đặt tên Kinh: Phật thuyết **A Di Đà Kinh.**

d Dùng **CẢ BA** để đặt tên Kinh: **Đại Phương Quảng (pháp) Phật (người) Hoa Nghiêm (dụ).**

e Dùng **DỤ** và **PHÁP** để đặt tên Kinh: Kinh **Diệu Pháp (pháp) Liên Hoa (dụ).**

f Dùng **NGƯỜI** với **DỤ** để đặt tên Kinh: Kinh **Như Lai (người) Sư Tử Hống (dụ).**

g Dùng **NGƯỜI** với **PHÁP** để đặt tên Kinh: **Địa Tạng Bồ Tát (người) Bản nguyện (Pháp).**

❖ Tóm lại, tất cả các đề kinh đều không ra ngoài ba phần này.

VII. GIẢI ĐỀ KINH (tiếp theo)

2. ĐỀ KINH KIM Cang

- ❖ Nói đầy đủ là KIM Cang BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH.
 - **KINH**: Là danh từ chung.
 - **KIM Cang BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA**: Là danh từ riêng.
 - Đây là dùng DỤ và PHÁP để đặt tên.

2.1. KIM Cang

➤ Là DỤ.

- KIM Cang có tính chất cứng chắc, bén sáng → Dụ cho TRÍ TUỆ BÁT NHÃ.
- Ở trong vô minh, sinh tử → Nó vẫn không mất.
- Hay chiếu phá NGÃ CHẤP và PHÁP CHẤP.

2.2. BÁT NHÃ BA LA MẬT

➤ Là PHÁP.

- BÁT NHÃ**: Dịch là TRÍ TUỆ. Thường gọi chung là TRÍ TUỆ BÁT NHÃ để khác biệt.
- BA LA MẬT**: Trung Hoa dịch là ĐÁO BỈ NGẠN (đền bờ kia).
 - Hoặc CỨU CÁN (rốt ráo viên mãn).